Số: 4121/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2024-11-28T09:52:52+07:00

Phụ lục III
DIỆN TÍCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Vĩnh Thuận	TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Sơn	Vĩnh Quang	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Kim
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**402,74**		**2,00**	**60,27**	**0,44**		**52,80**	**0,07**	**60,68**	**226,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC										
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK										
	Đất trồng lúa nương	LUN										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	339,90			60,27			52,80		60,68	166,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	60,33									60,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,51		2,00		0,44			0,07		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**134,28**	**8,95**	**19,12**	**38,26**	**6,92**	**7,10**	**17,69**	**4,91**	**26,01**	**5,32**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN	0,66	0,10	0,42						0,02	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Vĩnh Thuận	TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Sơn	Vĩnh Quang	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Kim
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,27						9,27			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	39,27			17,98					21,29	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,10	0,10	2,00							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,00	2,00								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,78	6,50	3,08		2,00		3,00			1,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	38,04	0,20	2,78	20,10	1,33	1,60	0,30	3,11	4,62	4,00
-	Đất giao thông	DGT	3,43		1,44	0,40		0,60	0,30	0,31	0,38	
-	Đất thuỷ lợi	DTL	5,60		1,02		1,28	1,00			2,30	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,37		0,32		0,05					
-	Đất cơ sở y tế	DYT										
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD										
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,14	0,20							1,94	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,00									4,00
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,00			2,00						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Vĩnh Thuận	TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Sơn	Vĩnh Quang	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Kim
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20,50			17,70				2,80		
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH										
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,27			0,18	3,59	5,50	5,12	1,80	0,08	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,58		10,58							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	0,05								
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26		0,26							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										